

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)*

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: **/QĐ-VPCNCLQG**
ngày tháng 8 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thí nghiệm Cơ lý - Điện
<i>Laboratory:</i>	<i>Mechanical and Electrical laboratory</i>
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH Kỹ Thuật Kiểm Định Hàng Tiêu Dùng
<i>Organization:</i>	<i>Consumer Testing Technology Co., Ltd</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 1310
Chuẩn mực công nhận	ISO/IEC 17025:2017
<i>Accreditation criteria</i>	
Lĩnh vực:	Cơ, Điện - Điện tử
<i>Field:</i>	<i>Mechanical, Electrical – Electronic</i>
Người quản lý:	LI XIN ZHU
<i>Laboratory manager:</i>	<i>LI XIN ZHU</i>
Hiệu lực công nhận	Kể từ ngày /8/2026 đến ngày /8/2031
<i>Period of Validation:</i>	
Địa chỉ:	Lô 11, KCN Quang Minh, xã Quang Minh, Hà Nội, Việt Nam
<i>Address:</i>	<i>Lot 11, Quang Minh industrial park, Quang Minh commune, Hanoi, Vietnam</i>
Địa điểm:	Lô 11, KCN Quang Minh, xã Quang Minh, Hà Nội, Việt Nam
<i>Location:</i>	<i>Lot 11, Quang Minh industrial park, Quang Minh commune, Hanoi, Vietnam</i>
Điện thoại/ Tel:	024 3928 8688
Email:	vn@cttlab.com/vnsales01@cttlab.com
Website:	http://www.cttlab.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện***Mechanical and Electrical laboratory***Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt <i>Materials of textile, fabrics and textile products</i>	Xác định độ bền màu với giặt <i>Determination of colour fastness to washing</i>	Cấp/ <i>Grade</i> (1 ~ 5)	ISO 105-C06:2010 BS EN ISO 105 C06:2010 DIN EN ISO 105- C06:2010 AATCC TM 61- 2013e(2020)e2 GB/T 12490-2014
2.		Xác định độ bền màu với mồ hôi <i>Determination of colour fastness to perspiration</i>	Cấp/ <i>Grade</i> (1 ~ 5)	ISO 105 E04:2013 EN ISO 105 E04:2013 BS EN ISO 105 E04:2013 DIN EN ISO 105 E04:2013 NF EN ISO 105- E04:2013 AS 2001.4. E04:2005(R2016) GB/T 3922:2013 AATCC TM15-2021e
3.		Xác định độ bền màu ma sát <i>Determination of colour fastness to crocking</i>	Cấp/ <i>Grade</i> (1 ~ 5)	ISO 105 X12:2016 EN ISO 105 X12:2016 BS EN ISO 105 X12:2016 DIN EN ISO 105 X12:2016 AATCC TM8- 2016e(2022)e AS 2001.4.3:1995 (R2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
4.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt <i>Materials of textile, fabrics and textile products</i>	Xác định độ bền màu với nước <i>Determination of colour fastness to water</i>	Cấp/ Grade (1 ~ 5)	ISO 105 E01:2013 EN ISO 105 E01:2013 BS EN ISO 105 E01:2013 DIN EN ISO 105 E01:2013 NF EN ISO 105- E01:2013 AS 2001.4.E01:2001 (R2016) GB/T 5713:2013 AATCC TM107- 2022e
5.		Xác định độ bền màu với nước biển <i>Determination of colour fastness to sea water</i>	Cấp/ Grade (1 ~ 5)	ISO 105 E02:2013 EN ISO 105 E02:2013 BS EN ISO 105 E02:2013 DIN EN ISO 105 E02:2013 NF EN ISO 105-E02- 2013 GB/T 5714-2019 AS 2001.4.E02: 2001(R2016) AATCC TM106- 2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt <i>Materials of textile, fabrics and textile products</i>	Xác định độ bền màu với nước Clo <i>Determination of colour fastness to Chlorinated water</i>	Cấp/ <i>Grade</i> (1 ~ 5)	ISO 105 E03:2010 EN ISO 105 E03:2010 BS EN ISO 105 E03:2010 DIN EN ISO 105 E03:2010 NF EN ISO 105- E03:2010 GB/T 8433-2013 AATCC TM162- 2011e2 (Option 1 only)
7.		Xác định độ bền màu với giặt khô <i>Determination of colour fastness to dry cleaning</i>	Cấp/ <i>Grade</i> (1 ~ 5)	EN ISO 105 D01:2010 ISO 105 D01:2010 BS EN ISO 105 D01:2010 DIN EN ISO 105 D01:2010 NF EN ISO 105- D01:2010 GB/T 5711-2015 AATCC TM132- 2004e3 (2013)e3
8.		Xác định khả năng ngả vàng của vải do Phenol <i>Determination of the potential to phenolic yellowing</i>	Cấp/ <i>Grade</i> (1 ~ 5)	ISO 105 X18:2007 EN ISO 105 X18:2007 BS EN ISO 105 X18:2007 DIN EN ISO 105 X18:2007 GB/T 29778-2013
9.		Thử độ bền màu nước bọt và mồ hôi <i>Colour fastness to saliva and sweat test</i>	Cấp/ <i>Grade</i> (1 ~ 5)	DIN 53160-2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Vải và sản phẩm dệt <i>Fabrics and textile products</i>	Xác định độ bền màu khi giặt gia dụng bằng chất tẩy không chứa Clo <i>Determination of colorfastness to non-chlorine bleach home laundering</i>	Cấp/ <i>Grade</i> (1 ~ 5)	AATCC TM172-2010e (2016)e2
11.		Thử độ chuyển màu khi lưu trữ <i>Dyes transfer in storage test</i>	Cấp/ <i>Grade</i> (1 ~ 5)	AATCC TM163-2013 (2020)e4
12.	Vật liệu dệt, xơ, sợi, vải và sản phẩm dệt <i>Materials of textile, fibers, yarns, fabrics and textile products</i>	Xác định thành phần xơ <i>Determination of fiber composition</i>		ISO 1833-1:2020 ISO 1833-2:2020 ISO 1833-3:2020 ISO 1833-4:2023 ISO 1833-6:2018 ISO 1833-7:2017 ISO 1833-8:2006 ISO 1833-11:2017 ISO 1833-12:2020 ISO 1833-18:2020 ISO 1833-22:2020 AATCC TM20-2021 AS 2001.7:2005 (R2016) AATCC TM20A-2025 ISO/TR11827:2012
13.	Vải dệt thoi và sản phẩm dệt thoi <i>Woven fabrics and woven textile products</i>	Xác định độ mảnh /độ nhỏ sợi tách ra từ vải <i>Determination of linear density of yarn removed from fabric</i>		ISO 7211-5:2020 GB/T 29256.5-2012
14.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt <i>Materials of textile, fabrics and textile products</i>	Xác định khối lượng trên một đơn vị chiều dài và khối lượng trên một đơn vị diện tích <i>Determination of mass per unit length and mass per unit area</i>		EN 12127:1997 BS EN 12127:1998 DIN EN 12127-1997 ISO 3801:1977 AS 2001.2.13:1987 (R2016) GB/T 4669-2008 ASTM D3776/D3776 M-2020 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Vải dệt thoi và sản phẩm từ vải dệt thoi <i>Woven fabrics and woven textile products</i>	Xác định độ bền kéo đứt Phương pháp Grab <i>Determination of breaking strength Grab method</i>	Đến/ to 2500 N	ISO 13934-2:2014 EN ISO 13934-2:2014 BS EN ISO 13934-2:2014 DIN EN ISO 13934-2:2014 NF EN ISO 13934-2:2014 GB/T 3923.2:2013 AS 2001.2.3.2:2001 (2016)
16.	Vải dệt thoi <i>Woven fabrics</i>	Xác định độ trượt sợi tại đường may Phương pháp tải cố định <i>Determination of slippage resistance of yarns at seam Fixed load method</i>		ISO 13936-2:2004 EN ISO 13936-2:2004 BS EN ISO 13936-2:2004 (R2007) DIN EN ISO 13936-2:2004 NF EN ISO 13936-2:2004 GB/T 13772.2-2018
17.	Vải dệt thoi và sản phẩm từ vải dệt thoi <i>Woven fabrics and Woven fabrics products</i>	Xác định độ bền kéo đứt đường may Phương pháp Grab <i>Determination of seam strength Grab method</i>	Đến/Up to 2500N	ISO 13935-2:2014 EN ISO 13935-2:2014 BS EN ISO 13935-2:2014 DIN EN ISO 13935-2:2014 NF EN ISO 13935-2:2014 GB/T 13773.2-2008 AS 2001.2.20:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Vải và sản phẩm dệt <i>Fabrics and textile products</i>	Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt và làm khô <i>Determination of dimensional stability to washing</i>		ISO 3759:2011 ISO 6330:2021 ISO 5077:2007 EN ISO 3759:2011 EN ISO 6330:2021 EN ISO 5077:2008 BS EN ISO 3759:2011 BS EN ISO 6330:2021 BS EN ISO 5077:2008 DIN EN ISO 3759:2011 DIN EN ISO 6330:2022 DIN EN ISO 5077:2008 NF EN ISO 3759:2011 NF EN ISO 6330:2021 NF EN ISO 5077:2008 GB/T 8628-2013 GB/T 8629-2017 GB/T 8630-2013
19.		Xác định độ vón hạt và xù lông Phương pháp dùng hộp thử vón kết <i>Determination of fabric propensity to surface fuzzing and to pilling Pilling box method</i>	Cấp/ <i>Grade</i> (1 ~ 5)	ISO 12945-1:2020 EN ISO 12945-1:2020 BS EN ISO 12945-1:2020 DIN EN ISO 12945-1:2021 NF EN ISO 12945-1:2020 GB/T 4802.3-2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)

VILAS 1310

Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện

Mechanical and Electrical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Vải và sản phẩm dệt <i>Fabrics and textile products</i>	Xác định khả năng cháy theo góc 45° <i>Determination of flammability 45°</i>	Mẫu ở trạng thái gốc (only received sample)	ASTM D1230-2025 (Original state only) 16 CFR 1610 (2024) (Original state only) CAN/CGSB 4.2 No 27.5:2023 (Original state only)
21.		Xác định độ xoắn lệch sau giặt và làm khô <i>Determination of spirality after laundering</i>		ISO 16322-2:2021 ISO 16322-3:2021 GB/T 23319-2 :2009 GB/T 23319-3 :2010
22.		Xác định độ bền móc xước vải Phương pháp Mace <i>Determination of snagging resistance Mace method</i>	Cấp/ Grade (1 ~ 5)	ASTM D3939/D3939M-2026
23.		Xác định độ đàn hồi của vải <i>Determination of the elasticity of fabrics</i>		ISO 20932-1:2018/ Amd.1:2021 EN ISO 20932-1:2020 + A1:2021 BS EN ISO 20932-1:2020 + A1:2021
24.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp mẫu thử hình ống - xé đơn <i>Determination of tearing strength Trousers shaped test specimens - single tear method</i>	Đến/Up to 2500N	ISO 13937-2:2000 EN ISO 13937-2:2000 BS EN ISO 13937-2:2000 DIN EN ISO 13937-2:2000 NF EN ISO 13937-2:2000 GB/T 3917-2:2009
25.	Sản phẩm dệt <i>Textile products</i>	Xác định sự xoắn lệch vải <i>Determination of measuring bow and skew</i>		ASTM D3882-2008(2025)
26.		Xác định độ xoắn đường may sau giặt <i>Determination of seam twist in garments after laundering</i>		AATCC TM179-2025 AATCC TM207-2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Phụ kiện trên sản phẩm dệt may dành cho trẻ em dưới 96 tháng <i>Accessories on textile products for children under 96 months</i>	Xác định sự hiện diện của vật thể nhỏ, điểm nhọn, cạnh sắc <i>Determination existence of small part, sharp points and sharp edges</i>		CPSC 16 CFR 1501 (2024) CPSC 16 CFR 1500.48 (2024) CPSC 16 CFR 1500.49 (2024) CPSC 16 CFR1500.50 (2024) CPSC 16 CFR1500.51~53 (2024) (e) (f)
28.	Vải dệt thoi và sản phẩm dệt <i>Woven fabrics and garments</i>	Kiểm tra độ bền đường may <i>Determination of seam strength</i>		ASTM D1683/D1683M- 2022
29.	Vải và sản phẩm dệt <i>Fabrics and textile products</i>	Xác định độ bền nén thùng thủy lực <i>Determination of hydraulic bursting strength</i>		ASTM D3786/D3786M- 2018 (2023) ISO 13938-1:2019 EN ISO 13938-1:2019 BS EN ISO 13938-1:2019 DIN EN ISO 13938-1:2020 NF EN ISO 13938-1:2019
30.		Kiểm tra khả năng chống xù lông bằng phương pháp xoay ngẫu nhiên <i>Random tumble pilling resistance test random tumble method</i>	Cấp/ <i>Grade</i> (1 ~ 5)	ASTM D3512/D3512M- 2022 ISO 12945-3:2020 EN ISO 12945-3:2020 BS EN ISO 12945-3:2020 DIN EN ISO 12945-3:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Vải và sản phẩm dệt <i>Fabrics and textile products</i>	Xác định độ vón hạt và xù lông Phương pháp Martindale biến đổi <i>Determination of propensity to surface fuzzing and to pilling Modified Martindale method</i>	Cấp/Grade (1 ~ 5)	ISO 12945-2:2020 EN ISO 12945-2:2020 BS EN ISO 12945-2:2020 DIN EN ISO 12945-2:2021
32.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp Elmendorf <i>Determination of tearing strength Elmendorf method</i>		ISO 13937-1:2000/ Cor 1:2004 EN ISO 13937-1:2000 BS EN ISO 13937-1:2000 DIN EN ISO 13937-1:2000 NF EN ISO 13937-1:2000 ASTM D1424-2025 AS 2001.2.8:2001 (R2016)
33.		Xác định độ mao dẫn theo phương thẳng đứng Phương pháp dung môi nước <i>Determination of vertical wicking Water method</i>		AATCC TM197- 2022 AATCC TM213- 2022
34.		Thử lực kéo và độ giãn dài của vải co giãn <i>Tension and elongation test of elastic fabrics</i>		ASTM D4964- 1996(2020)
35.	Vật liệu dệt, sợi, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of textile, yarns, fabrics and textile products</i>	Thử khả năng thấm nước của vải <i>Absorbency test of textiles</i>		AATCC TM79-2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)

VILAS 1310

Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện
Mechanical and Electrical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Vải và sản phẩm dệt <i>Fabrics and textile products</i>	Phương pháp xé theo chiều dọc (Phương pháp xé đơn) <i>Tearing strength test Tongue (Single rip) procedure</i>		ASTM D2261-13 (2024)
37.		Thử độ kháng nước bằng phương pháp vòi phun <i>Water repellency spray test method</i>		AATCC TM22-2024 EN ISO 4920:2012 ISO 4920:2012 BS EN ISO 4920:2012 DIN EN ISO 4920:2012 AS 2001.2.16:1987 (R2016)
38.		Đánh giá ngoại quan sau giặt và làm khô <i>Assessing the appearance of textile products after washing and drying</i>		AATCC TM143-2018te EN ISO 15487:2018 ISO 15487:2018 BS EN ISO 15487:2018 NF EN ISO 15487:2018 DIN EN ISO 15487:2018
39.		Xác định độ kháng thấm nước Phương pháp áp lực thủy tĩnh <i>Determination of resistance to water penetration Hydrostatic pressure test</i>		AATCC TM127-2017 (2018)e ISO 811:2018 EN ISO 811:2018 BS EN ISO 811:2018
40.	Vải dệt thoi <i>Woven fabric</i>	Xác định mật độ sợi <i>Determination of thread per unit length</i>		ASTM D3775-17 (2023) ISO 7211-2:2024
41.	Vải <i>Fabrics</i>	Đánh giá độ phẳng của vải sau khi giặt gia dụng <i>Smoothness appearance of fabrics after home laundering</i>	Độ phẳng của vải/ <i>Fabric smoothness:</i> Cấp/ <i>Grade</i> (0 ~ 5)	AATCC TM124-2018te

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Vải và sản phẩm dệt <i>Fabrics and textile products</i>	Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt của vải và sản phẩm <i>Determination of dimensional stability to washing</i>		AATCC TM135- 2025 AATCC TM150- 2025
43.		Xác định độ bền đứt và độ giãn dài của vải dệt (Thử nghiệm kéo) <i>Breaking strength and elongation of textile fabrics (Grab test)</i>		ASTM D5034-21 (2025)
44.		Xác định độ mài mòn Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance Martindale method</i>		ISO 12947-1/3/4:1998 BS EN ISO 12947-1:1999 BS EN ISO 12947-3:1999 BS EN ISO 12947-4:1999 DIN EN ISO 12947-1/3/4:2007 ISO 12947-2:2016 BS EN ISO 12947-2:2016 DIN EN ISO 12947-2:2017
45.	Sợi, vải và sản phẩm dệt <i>Yarns, fabrics and textile products</i>	Xác định độ nhỏ sợi tách ra từ vải <i>Determination of yarn count</i>		ASTM D1059-17 (2022)
46.	Áo khoác ngoài của trẻ em <i>Children's upper outerwear</i>	Kiểm tra dây rút cho áo khoác ngoài của trẻ em <i>Check drawstrings for children's upper outerwear</i>		ASTM F1816-18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Vật liệu dệt, sợi, vải và sản phẩm dệt <i>Materials of textile, fibers, fabrics and textile products</i>	Độ bền màu với giặt bằng xà phòng hoặc xà phòng và Soda <i>Colour fastness to washing with soap or soap and soda</i>		ISO 105-C10:2006 EN ISO 105-C10:2007 BS EN ISO 105-C10:2007 DIN EN ISO 105-C10:2007 NF EN ISO 105-C10:2007
48.	Vải và sản phẩm dệt <i>Ffabrics and textile products</i>	Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt Phương pháp Strip <i>Determination of tensile strength and elongation Strip method</i>		ISO 13934-1:2013 EN ISO 13934-1:2013 BS EN ISO 13934-1:2013 DIN EN ISO 13934-1:2013 NF EN ISO 13934-1:2013 AS 2001.2.3.1:2001 (R2016) BS EN 9073-3:1992
49.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra ngoại quan của vật liệu <i>Check for material appearance</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.1
50.		Kiểm tra tính dễ cháy <i>Check for flammability</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.2 Phụ lục/Annex A5, A6
51.		Kiểm tra trực quan độ sạch của vật liệu nhồi <i>Visual check for cleanliness of stuffing material</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.3.7
52.		Kiểm tra sự hiện diện của các vật thể nhỏ <i>Check for existence of small parts</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.6
53.		Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc <i>Check for existence of sharp-edge</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.7
54.		Kiểm tra chi tiết nhô lên <i>Check for projections</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
55.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra sự hiện diện của các điểm nhọn <i>Check for existence of sharp-point</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.9
56.		Kiểm tra thanh và dây <i>Check for wires or rods</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.10
57.		Kiểm tra chốt và đinh <i>Check for nails and fasteners</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.11
58.		Xác định độ dày của màng, tấm nhựa <i>Determination of thickness of plastic film and sheeting</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.12, 8.22
59.		Kiểm tra khe hở đường bản lề <i>Check for folding mechanisms and hinges</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.13.2
60.		Kiểm tra dây, dây đai và dây co giãn <i>Check for cords, straps and elastics</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.14.1 ; 4.14.1.1;8.23.2; 8.23.3
61.		Kiểm tra không gian kín <i>Check for confined spaces</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.16
62.		Kiểm tra bánh xe, lốp và trục bánh xe <i>Check for wheels, tires, and axles</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.17
63.		Kiểm tra lỗ, khe hở và khả năng tiếp xúc được của các cơ cấu. <i>Check for holes, clearance and accessibility of mechanisms</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.18
64.		Thử va đập đồ chơi mô phỏng thiết bị bảo hộ và đồ chơi che mặt <i>Check for simulated protective devices and toys that cover the face</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.19
65.		Kiểm tra đồ chơi bắn phóng <i>Check for projectile toys</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.21, 8.14
66.		Kiểm tra đồ chơi cho trẻ em đang mọc răng <i>Check for teethers and teething toys</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.22
67.		Kiểm tra xúc xắc <i>Check for rattles</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
68.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra đồ chơi bóp <i>Check for squeeze toys</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.24
69.		Kiểm tra đồ chơi có gắn trên cũi <i>Check for toys intended to be attached to a crib or playpen</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.26
70.		Thử kéo đường may của đồ chơi nhồi mềm và đồ chơi túi hạt <i>Check for seam strength (tension test) of stuffed and beanbag-type toys</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.27, 8.9.1
71.		Kiểm tra nhãn an toàn cho đồ chơi gắn trên xe đẩy hoặc xe nôi <i>Check for safety labels of toys intended to attach to strollers & carriages</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.28
72.		Kiểm tra dấu hiệu súng đồ chơi <i>Check for toy gun marking</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.30
73.		Kiểm tra đồ chơi có đuôi gần như hình cầu <i>Check for certain toys with nearly spherical ends</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.32
74.		Kiểm tra quả bóng nhỏ <i>Check for balls</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.34
75.		Kiểm tra quả len tròn <i>Check for pompoms</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.35, 8.16
76.		Kiểm tra kích thước các vật thể dạng bán cầu <i>Checking for hemispheric-shaped objects dimension</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.36
77.		Kiểm tra nam châm <i>Check for magnets</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.38, 8.25
78.		Kiểm tra vật liệu giãn nở <i>Check for expanding material</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.40, 8.30
79.		Kiểm tra yêu cầu tem mác <i>Check for labeling requirements</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
80.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra hướng dẫn sử dụng <i>Check for instructional literature</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 6
81.		Kiểm tra các ký hiệu của nhà sản xuất <i>Check for producer's markings</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 7
82.		Thử nghiệm sử dụng thông thường <i>Normal use test</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 8.5
83.		Thử lạm dụng <i>Abuse test</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 8.6
84.		Thử va đập <i>Impact test</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 8.7
85.		Thử kéo xoắn ở các bộ phận có thể tháo rời <i>Torque test for removal of components</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 8.8
86.		Thử kéo ở các bộ phận có thể tháo rời <i>Tension test for removal of components</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 8.9
87.		Thử khả năng chịu nén <i>Compression test</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 8.10
88.		Thử uốn <i>Flexure test</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 8.12
89.		Kiểm tra cuộn dây và dây thừng <i>Check for loops and cords</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 8.23
90.		Kiểm tra các thiết bị đóng khóa và các thiết bị khác <i>Check for locking mechanisms or other means</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 8.26
91.	Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Toys for children under 14 years of age</i>	Kiểm tra ngôn ngữ chính thức của tuyên bố hoặc cảnh báo bằng văn bản trên sản phẩm đồ chơi/bao bì đồ chơi <i>Visual inspection of the official language of the written statement or warning on the toy product/toy packaging</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện**
Mechanical and Electrical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
92.	Túi nhựa và tấm nhựa sử dụng trên đồ chơi <i>Plastic bag & Plactic sheet on toy</i>	Kiểm tra độ dày của màng nhựa và tấm nhựa <i>Checking for thickness of plastic film and sheeting</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 4
93.	Đồ chơi trẻ em có chứa vật nhỏ <i>Toys for children containing small parts</i>	Kiểm tra các vật thể nhỏ (Trẻ dưới 36 tháng tuổi) <i>Visual checking for small parts (Children under 36 months)</i>		SOR/2011-17 Điều7 và Phụ lục 1 <i>Clause 7 and Schedule 1</i>
94.	Đồ chơi trẻ em có cạnh bằng kim loại <i>Toys for children with metal edge</i>	Kiểm tra trực quan các cạnh sắc kim loại <i>Visual checking for metal edges</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 8
95.		Kiểm tra trực quan độ sắc của khung dây <i>Visual checking for the sharp of wire frame</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 9
96.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra các cạnh sắc nhựa <i>Check for plastic edges</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 10
97.		Kiểm tra gỗ <i>Check for wood</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 11
98.		Kiểm tra kính <i>Check for glass</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 12
99.		Kiểm tra các ốc vít <i>Check for fasteners</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 13
100.	Đồ chơi trẻ em có cơ cấu khóa an toàn <i>Toys for children with locking device</i>	Kiểm tra trực quan ngoại quan cơ cấu khóa an toàn <i>Visual checking for safety stops/locking device</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 14
101.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra cơ cấu truyền động cuộn lò xo <i>Check for spring-wound drive mechanisms</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 15
102.		Kiểm tra các bộ phận phóng <i>Check for projectile components</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
103.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra chi tiết gắn kết.(áp dụng cho sản phẩm đồ chơi búp bê và đồ chơi nhồi mềm) <i>Check for fastening components (applicable to dolls and plush toys)</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 28
104.	Búp bê, đồ chơi nhồi và đồ chơi dạng mềm <i>Dolls, plush toys and soft toys</i>	Kiểm tra dị vật cứng hoặc sắc nhọn của vật liệu nhồi mềm. <i>Checking for the presence of hard or sharp foreign objects in soft stuffed filling materials.</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 29.b
105.		Kiểm tra các vật thể nhỏ <i>Check for small parts</i>		SOR/2011-17 Điều 30 và viện dẫn 1 <i>Clause 30 and schedule 1</i>
106.		Thử kéo mắt và mũi <i>Tension test of eyes and noses</i>		SOR/2011-17 Điều 31 và viện dẫn 4 <i>Clause 31 and schedule 4</i>
107.		Kiểm tra tính dễ cháy trên vật liệu phủ ngoài <i>Checking for flammability of outer covering</i>		SOR/2011-17 Điều 32 và viện dẫn 5 <i>Clause 32 and schedule 5</i>
108.		Kiểm tra tính dễ cháy của sợi <i>Check for flammability of yarn</i>		SOR/2011-17 Điều 33 và viện dẫn 7 <i>Clause 33 and schedule 7</i>
109.		Kiểm tra Tính dễ cháy của tóc hoặc bờm <i>Check for Flammability of hair or mane</i>		SOR/2011-17 Điều 34 và viện dẫn 7 <i>Clause 34 and schedule 7</i>
110.	Đồ chơi trẻ em - Lục lạc <i>Toys for children - Rattle</i>	Kiểm tra mối nguy của lục lạc <i>Check for hazard of rattles</i>		SOR/2011-17 Điều 40 và viện dẫn 8 <i>Clause 40 and schedule 8</i> Canada method M05 Rattle. 2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
111.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra dây co dãn của loại bóng yo-yo <i>Check for stretchable cords of yo-yo type balls</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 42
112.	Đồ chơi trẻ em có nam châm <i>Magnet children's toys</i>	Thử kéo nam châm <i>Tension test for magnet</i>		SOR/2011-17 Điều 43 và viện dẫn 9 1 (B, C, D) <i>Clause 43 and schedule 9 1 (B, C, D)</i>
113.		Xác định chỉ số từ thông <i>Determination of flux index</i>		SOR/2011-17 Điều 43 và viện dẫn 10 <i>Clause 43 and schedule 10</i>
114.		Thử va đập của nam châm <i>Impact test for magnets</i>		SOR/2011-17 Điều 43 và viện dẫn 9 1 (E) (V) <i>Clause 43 and schedule 9 1 (E) (V)</i>
115.		Thử ngâm đồ chơi và nam châm <i>Soaking test for toy and magnets</i>		SOR/2011-17 Điều 43 và viện dẫn 9 1 (A) <i>Clause 43 and schedule 9 1 (A)</i>
116.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra cảnh báo của đồ chơi nam châm <i>Check for the warning of magnetic toys</i>		SOR/2011-17 điều/Clause 44
117.		Thử nghiệm cháy (Áp dụng cho đồ chơi trẻ em có thể chui vào được) <i>Flammability Test (Applicable to children's toys that can be entered into)</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 46 ISO 8124-2 Điều/Clause 5.4
118.		Kiểm tra cảnh báo về đồ chơi trẻ <i>Check for warnings on children's toys</i>		SOR/2011-17 Điều/Clause 47

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
119.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra điều kiện sử dụng bình thường <i>Check for Normal use</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.1
120.		Kiểm tra xem có hành vi lạm dụng có thể dự đoán được một cách hợp lý <i>Check for Reasonably foreseeable abuse</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.2 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.2
121.		Kiểm tra yêu cầu an toàn của vật liệu cấu tạo đồ chơi trẻ em <i>Check for safety requirements of toy construction materials</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.3 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.3
122.		Kiểm tra các vật thể nhỏ <i>Check for Small parts</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.4 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.4
123.		Kiểm tra hình dạng, kích thước và độ bền cấu trúc của đồ chơi dạng cầu, dạng bóng. <i>Check for shape, dimension and structural strength of spherical & ball-type toys</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.5 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
124.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra cạnh sắc <i>Check for Edges</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.6 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.6
125.		Kiểm tra các điểm nhọn có thể chạm tới <i>Check for accessible sharp points</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.7 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.7
126.		Kiểm tra chi tiết nhô lên <i>Check for projections</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.8 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.8
127.		Kiểm tra dây và thanh kim <i>Check for Metal wires and rods</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.9 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.9
128.		Kiểm tra xem bao bì và đồ chơi có chứa màng nhựa hoặc túi nhựa <i>Check for plastic film or plastic bags in packaging and toys</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.10 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
129.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra dây và chun <i>Check for Cords and elastics</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause 4.11</i> AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause 4.11</i>
130.		Kiểm tra các cơ chế gấp <i>Check for Folding mechanisms</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause 4.12</i> AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause 4.12</i>
131.		Kiểm tra các lỗ hổng, khoảng cách và khả năng tiếp cận của các cơ cấu. <i>Check for holes, clearances and accessibility of mechanisms</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause 4.13</i> AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause 4.13</i>
132.		Kiểm tra lò xo <i>Check for Springs</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause 4.14</i> AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause 4.14</i>
133.		Kiểm tra hệ thống thông gió <i>Check for ventilation</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause 4.16.1</i> AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause 4.16.1</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
134.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra xem có trang bị bảo hộ mô phỏng như mũ bảo hiểm, mũ lưỡi trai và kính bảo hộ <i>Check for Simulated protective equipment, such as helmets, hats and goggles</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.17 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.17
135.		Kiểm tra đồ chơi bắn đạn <i>Check for Projectile toys</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.18 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.18
136.		Kiểm tra đồ chơi bay <i>Check for flying toys</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.19 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.19
137.		Kiểm tra đồ chơi sử dụng dưới nước <i>Check for aquatic toys</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.20 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.20
138.		Kiểm tra xem đồ chơi chứa nguồn nhiệt <i>Check for toys containing a heat source</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.24 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
139.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra đồ chơi chứa chất lỏng <i>Check for Liquid-filled toys</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.25 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.25
140.		Kiểm tra nam châm và các thành phần từ tính. <i>Check for Magnets and magnetic components</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.31 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.31
141.		Kiểm tra xem dây đeo có được thiết kế để đeo toàn bộ hoặc một phần quanh cổ <i>Check for Straps intended to be worn fully or partially around the neck</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.33 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.33
142.		Kiểm tra xem có xe trượt tuyết và xe kéo có dây kéo <i>Check for Sledges and toboggans with cords for pulling</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.34 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.34
143.		Kiểm tra lắp ráp <i>Check for Assembly</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.36 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.36

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
144.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra công năng của đồ chơi <i>Check for Functional toys</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.37 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.37
145.		Kiểm tra xem đồ chơi có được thiết kế để tiếp xúc với thực phẩm <i>Check for Toys intended to come into contact with food</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.38 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.38
146.		Kiểm tra đồ chơi bơm hơi <i>Check for Inflatable toys</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.39 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 4.39
147.		Kiểm tra các vật thể nhỏ <i>Check for Small parts</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.2 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.2
148.		Kiểm tra hình dạng và kích thước của đồ chơi có đầu dạng cầu, bán cầu, loe tròn hoặc hình vòm. <i>Test for shape and size of toys with spherical, hemispherical, circular flared or dome-shaped ends</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.3 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
149.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra các quả bóng nhỏ <i>Check for Small balls</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.4 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.4
150.		Kiểm tra độ mềm dẻo của quả bông <i>Check for flexibility of pompoms</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.5 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.5
151.		Kiểm tra đồ chơi hình nhân cho trẻ mầm non <i>Check for pre-school play figures</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.6 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.6
152.		Kiểm tra khả năng tiếp xúc được của một phần hoặc một bộ phận <i>Check for accessibility of a part or component</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.7 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.7
153.		Kiểm tra các cạnh sắc <i>Check for Sharp edges</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.8 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
154.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra các điểm nhọn <i>Check for Sharp points</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.9 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.9
155.		Kiểm tra độ dày của màng và tấm nhựa. <i>Check for thickness of plastic film and sheeting</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.10 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.10
156.		Kiểm tra dây thừng <i>Check for cords</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.11 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.11
157.		Kiểm tra va đập đối với đồ chơi che kín mặt. <i>Impact test for toys that cover the face</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.14 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.14
158.		Kiểm tra động năng và thử nghiệm va đập vào tường. <i>Check for Kinetic energy and wall impact test</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.15 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
159.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Xác định sự gia tăng nhiệt độ <i>Determination of temperature increases</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.18 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.18
160.		Kiểm tra sự rò rỉ của đồ chơi chứa chất lỏng <i>Check for Leakage of liquid-filled toys</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.19 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.19
161.		Kiểm tra vật liệu giãn nở <i>Check for Expanding materials</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.21 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.21
162.		Kiểm tra xem đồ chơi có thể giặt <i>Check for Washable toys</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.23 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.23
163.		Thử nghiệm lạm dụng có thể dự đoán hợp lý <i>Reasonably foreseeable abuse tests</i>	Mặt sàn/ <i>floor</i> : (90 x 90) cm	ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.24 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.24 (not included 5.24.2, 5.24.6.6)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
164.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra độ căng của nam châm. <i>Tension test for magnets</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause</i> 5.31 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause</i> 5.31
165.		Kiểm tra chỉ số từ thông <i>Check for Magnetic flux index</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause</i> 5.32 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause</i> 5.32
166.		Kiểm tra độ bền va đập của nam châm. <i>Impact test for magnets</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause</i> 5.33 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause</i> 5.33
167.		Kiểm tra độ bền của nam châm bằng phương pháp ngâm nước. <i>Soaking test for magnets</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause</i> 5.34 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause</i> 5.34
168.		Xác định tầm bắn xa của vật phóng <i>Determination of projectile range</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause</i> 5.35 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/ <i>Clause</i> 5.35

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)

VILAS 1310

Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện
Mechanical and Electrical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
169.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra đánh giá đầu mũi của các vật phóng cứng. <i>Check for Tip assessment of rigid projectiles</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.36 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.36
170.		Kiểm tra chiều dài của các vật phóng có giác hút. <i>Check for Length of suction cup projectiles</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.37 AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Mục/Clause 5.37
171.		Kiểm tra hướng dẫn ghi nhãn an toàn và các ký hiệu của nhà sản xuất. <i>Check for Safety-labeling guidelines and manufacturer's markings</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Phụ lục / Annex B AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Phụ lục / Annex B
172.		Kiểm tra dấu hiệu súng đồ chơi <i>Check for Toy gun marking</i>		ISO 8124-1:2022/ Amd.1:2025 Phụ lục / Annex D AS/NZS ISO 8124.1:2023/ Amd.1:2025 Phụ lục / Annex D
173.	Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Toys for children under 14 years of age</i>	Kiểm tra các vật thể nhỏ <i>Checking for small parts</i>		16 CFR 1501 (2024)
174.		Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc <i>Checking for sharp-edge</i>		16 CFR 1500.49 (2024) Canada method M00.2: sharp edge (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)

VILAS 1310

Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện
Mechanical and Electrical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
175.	Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Toys for children under 14 years of age</i>	Kiểm tra sự hiện diện của các điểm nhọn <i>Check for existence of sharp points</i>		16 CFR 1500.48 (2024) Canada method M00.3: Sharp point (2024)
176.		Thử va đập <i>Impact test</i>	Dưới 18 tháng <i>Under 18 months</i>	16 CFR 1500.51(B): 2024
			18 đến 36 tháng <i>19 to 36 months</i>	16 CFR 1500.52(B): 2024
			Trên 36 tháng <i>Over 36 months</i>	16 CFR 1500.53(B): 2024
177.		Kiểm tra cắn <i>Bite test</i>	Dưới 18 tháng <i>Under 18 months</i>	16 CFR 1500.51(C): 2024
			18 đến 36 tháng <i>19 to 36 months</i>	16 CFR 1500.52(C): 2024
			Trên 36 tháng <i>Over 36 months</i>	16 CFR 1500.53(C): 2024
178.		Thử uốn <i>Flexure test</i>	Dưới 18 tháng <i>Under 18 months</i>	16 CFR 1500.51(D): 2024
			18 đến 36 tháng <i>19 to 36 months</i>	16 CFR 1500.52(D): 2024
			Trên 36 tháng <i>Over 36 months</i>	16 CFR 1500.53(D): 2024
179.		Thử mô-men xoắn <i>Torque test</i>	Dưới 18 tháng <i>Under 18 months</i>	16 CFR 1500.51(E): 2024
			18 đến 36 tháng <i>19 to 36 months</i>	16 CFR 1500.52(E): 2024
			Trên 36 tháng <i>Over 36 months</i>	16 CFR 1500.53(E): 2024
180.		Thử kéo <i>Tension test</i>	Dưới 18 tháng <i>Under 18 months</i>	16 CFR 1500.51(F): 2024
			18 đến 36 tháng <i>19 to 36 months</i>	16 CFR 1500.52(F): 2024
	Trên 36 tháng <i>Over 36 months</i>		16 CFR 1500.53(F): 2024	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
181.	Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Toys for children under 14 years of age</i>	Thử nén <i>Compression test</i>	Dưới 18 tháng <i>Under 18 months</i>	16 CFR 1500.51(G): 2024
			18 đến 36 tháng <i>19 to 36 months</i>	16 CFR 1500.52(G): 2024
			Trên 36 tháng <i>Over 36 months</i>	16 CFR 1500.53(G): 2024
182.	Đồ chơi trẻ em (Không bao gồm các vật liệu hạt, bột và dán) <i>Toys for children (Excluding granular, powdered and paste materials)</i>	Thử kiểm tra tính dễ cháy của vật rắn <i>Checking for flammability of solid</i>		16 CFR 1500.44:2025
183.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em <i>Toys and children's products</i>	Kiểm tra độ sạch của vật liệu <i>Check for material cleanliness</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 4.1 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 4.1
184.		Kiểm tra lắp ráp <i>Check for assembly</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 4.2 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 4.2
185.	Đồ chơi hoặc sản phẩm có chứa màng nhựa dẻo <i>Toys or products containing flexible plastic film</i>	Kiểm tra mảnh túi nhựa <i>Check for flexible plastic sheeting</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 4.3 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 4.3
186.	Túi đựng đồ chơi <i>Toys bags</i>	Kiểm tra túi đồ chơi <i>Check for toy bags</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 4.4 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 4.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
187.	Đồ chơi bằng thủy tinh hoặc đồ chơi chứa thủy tinh <i>Glass toys or toys containing glass</i>	Kiểm tra sự hiện diện vật liệu thủy tinh <i>Check for presence of glass</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause</i> 4.5, 5.7 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause</i> 4.5, 5.7
188.	Đồ chơi hoặc sản phẩm có chứa vật liệu giãn nở <i>Toys or products containing expanding materials</i>	Kiểm tra độ giãn nở của vật liệu <i>Check for expansion of materials</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause</i> 4.6 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause</i> 4.6
189.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc <i>Check for existence of sharp edge</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause</i> 4.7 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause</i> 4.7
190.		Kiểm tra sự hiện diện của điểm nhọn và dây kim loại <i>Check for existence of sharp points and metallic wires</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause</i> 4.8 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause</i> 4.8
191.		Kiểm tra các bộ phận nhô ra <i>Check for protruding parts</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause</i> 4.9 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause</i> 4.9
192.		Kiểm tra cơ cấu dẫn động <i>Check for driving mechanisms</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause</i> 4.10.2 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause</i> 4.10.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
193.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra bản lề <i>Check for hinges</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause 4.10.3</i> BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause 4.10.3</i>
194.		Kiểm tra bóng bay <i>Check for balloons</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause 4.12</i> BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause 4.12</i>
195.		Kiểm tra khả năng gây ngạt thở của đồ chơi có khả năng chứa người/vật <i>Check for suffocation hazards in toys capable of enclosing a person or object</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause 4.14</i> BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause 4.14</i>
196.		Kiểm tra đồ chơi bắn phóng <i>Check for projectile toys</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause 4.17</i> BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause 4.17</i>
197.		Kiểm tra đồ chơi dưới nước và đồ chơi bơm phồng <i>Check for aquatic toys and inflatable toys</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause 4.18</i> BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause 4.18</i>
198.		Kiểm tra bóng nhỏ <i>Check for small balls</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause 4.22, 5.10</i> BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/ <i>Clause 4.22, 5.10</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
199.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra nam châm <i>Check for magnets</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 4.23, 8.35 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 4.23, 8.35
200.		Kiểm tra đồ chơi gắn vào đồ ăn <i>Check for toys attached to food</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 4.25 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 4.25
201.		Kiểm tra hình dáng khối quay và cánh quạt trên đồ chơi có thể bay <i>Check for shape of rotor and propellers of flying toys</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 4.27 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 4.27
202.		Kiểm tra khả năng chịu lực kéo của đường may, kích thước vật liệu nhồi <i>Check for seam strength, size of stuffing material</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.2 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.2
203.		Xác định độ dày của màng hoặc tấm nhựa <i>Determination of thickness of plastic film and sheeting</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.3 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.3
204.		Kiểm tra dây thừng, dây xích và dây cáp điện trong đồ chơi <i>Check for cords, chains and electrical cables in toys</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.4 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
205.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra đồ chơi chứa chất lỏng <i>Check for liquid-filled toys</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.5 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.5
206.		Kiểm tra hình dạng và kích cỡ của đồ chơi nhất định <i>Check for Shape and size of certain toys</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.8 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.8
207.		Kiểm tra nguy cơ nghẹt thở của đồ chơi có chứa các sợi đơn <i>Check for choking hazard of toys filling with monofilament fibres</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.9 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.9
208.		Kiểm tra mô hình nhân vật đồ chơi <i>Check for play figures</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.11, 8.33 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.11, 8.33
209.		Kiểm tra đồ chơi có hình bán cầu <i>Check for hemispheric-shaped toys</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.12 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.12
210.		Kiểm tra giác hút <i>Check for suction cups</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.13 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
211.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra dây có thể quấn quanh cổ hoặc một phần cổ <i>Check for straps intended to be worn fully or partially around the neck</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.14 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.14
212.		Kiểm tra xe trượt tuyết có dây kéo <i>Check for sledges with cords for pulling</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.15 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 5.15
213.		Kiểm tra bao bì <i>Check for packaging</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 6 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 6
214.		Kiểm tra cảnh báo, nhãn mác và hướng dẫn sử dụng <i>Check for warnings, markings and instructions for use</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 7 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 7
215.		Kiểm tra sự hiện diện vật thể nhỏ <i>Checking for existence of small parts</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.2 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.2
216.		Thử xoắn <i>Torque test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.3 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
217.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Thử kéo <i>Tension test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.4 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.4
218.		Thử rơi <i>Drop test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.5 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.5
219.		Thử lật nghiêng <i>Tip over test</i>	Mặt sàn/ <i>floor</i> : (90 x 90) cm	EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.6 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.6
220.		Thử va đập <i>Impact test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.7 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.7
221.		Thử nén <i>Compression test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.8 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.8
222.		Thử ngâm nước <i>Soaking test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.9 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
223.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra các thành phần trên đồ chơi có thể được tiếp xúc trong quá trình sử dụng <i>Check for accessibility of a part or component</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.10 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.10
224.		Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc <i>Check for existence of sharp-edge</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.11 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.11
225.		Kiểm tra sự hiện diện của điểm nhọn <i>Check for existence of point</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.12 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.12
226.		Thử độ linh hoạt của dây kim loại <i>Flexibility of metallic wires test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.13 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.13
227.		Thử độ giãn nở của vật liệu <i>Expanding materials test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.14 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.14
228.		Thử sự rò rỉ của đồ chơi lỏng <i>Leakage test of liquid-filled toys</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.15 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
229.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra hình dạng của đồ chơi đặc biệt <i>Check for geometric shape of certain toys</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.16 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.16
230.		Xác định kích thước mặt cắt ngang dây thừng <i>Determination of cross - Sectional dimension of cords</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.20 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.20
231.		Xác định động năng <i>Determination of kinetic energy</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.24 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.24
232.		Kiểm tra màng nhựa mỏng <i>Check for plastic sheeting</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.25 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.25
233.		Kiểm tra quả cầu nhỏ và giác hút <i>Check for small balls and suction cups</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.32 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.32
234.		Thử kéo nam châm <i>Tension test for magnet</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.34 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.34

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
235.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra chu vi của dây thừng và dây xích <i>Check for perimeter of cords and chains</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.36 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.36
236.		Thử phân tách với kết cấu có thể phân tách <i>Breakaway feature separation test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.38 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.38
237.		Kiểm tra đặc tính an toàn của dây co tự thu trên đồ chơi trẻ em <i>Check for safety performance of self-retracting toy cords</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.39 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.39
238.		Kiểm tra độ dài của dây điện và dây xích <i>Check for length of cords, chains and electrical cables</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.40 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.40
239.		Xác định tầm bắn <i>Determination of projectile range</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.42 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.42
240.		Kiểm tra các bộ phận nhô ra của đầu đạn và đồ chơi bay <i>Check for leading parts of projectiles and flying toys</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.43 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.43

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
241.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Xác định chiều dài vật phóng có đầu mút <i>Determination of length of suction cup projectile</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.44 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Điều/Clause 8.44
242.		Kiểm tra sự hiện diện của celluloid (cellulose nitrate) trong đồ chơi <i>Check for the presence of celluloid (cellulose nitrate) in toys</i>		EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 4.1 BS EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 4.1
243.		Kiểm tra xem có đồ chơi nào có thể đeo trên đầu không. <i>Check for Toys to be worn on the head</i>		EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 4.2 BS EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 4.2
244.		Kiểm tra các loại trang phục hóa trang và đồ chơi dành cho trẻ em sử dụng khi chơi. <i>Check for Toys disguise costumes and toys intended to worn by a child in play</i>		EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 4.3 BS EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 4.3
245.		Thử nghiệm tính cháy của đồ chơi dạng khoang kín trẻ em có thể vào bên trong <i>Flammability test of toys intended to be entered by a child</i>		EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 4.4 BS EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 4.4
246.		Kiểm tra xem có đồ chơi nhồi bông mềm mại không. <i>Check for Soft stuffed toys</i>		EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 4.5 BS EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 4.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
247.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra các sản phẩm liên quan đến râu, ria mép, tóc giả, v.v., được làm từ các chất liệu dạng sợi hoặc dạng cuộn, nhô ra khỏi bề mặt từ 50 mm trở lên. <i>Check for Test relating to beards, moustaches, wigs, etc., made from pile or flowing elements, which protrude 50 mm or more from the surface of the toy</i>		EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 5.2 BS EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 5.2
248.		Kiểm tra râu, ria mép, tóc giả, được làm từ các chất liệu dạng sợi hoặc mềm mại, nhô ra khỏi bề mặt đồ chơi ít hơn 50 mm, và mặt nạ đầu đúc toàn phần hoặc một phần. <i>Check for relating to beards, moustaches, wigs made from pile or flowing elements, which protrude less than 50 mm from the surface of the toy, and full or partial moulded head masks</i>		EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 5.3 BS EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 5.3
249.		Kiểm tra đồ chơi đội trên đầu mũ trùm đầu, mũ đội đầu bao gồm các vật dụng nhô lên trên và mặt nạ không thuộc phạm vi điều khoản che phủ một phần hoặc toàn bộ đầu (mặt nạ vải và bìa cứng, mặt nạ mắt, mặt nạ che mặt), trang phục hóa trang đồ chơi và đồ chơi dùng để đội hoặc đồ chơi dùng để trẻ em chui vào) <i>Check for toys to be worn on the head, hoods, headdresses including up ward protruding items and masks not covered by which partially or fully cover the head (fabric and paperboard masks, eye masks, face masks), toy disguise costumes and toys intended to be worn or toys intended to be entered by a child)</i>		EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 5.4 BS EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 5.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện**
Mechanical and Electrical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
250.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	Kiểm tra độ an toàn của đồ chơi nhồi bông và một số bộ phận nhồi bông của trang phục hóa trang đồ chơi. <i>Test for soft-filled toys and certain soft-filled parts of toy disguise costumes</i>		EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 5.5 BS EN 71-2:2020 + A1:2025 Mục/Clause 5.5
251.	Vật liệu kim loại và các sản phẩm từ chúng <i>Metal materials and their products</i>	Thử nghiệm phun muối <i>Salt spray test</i>		ISO 9227-2022/ Amd.1: 2024 ISO 10289:1999 ASTM B117-26 ASTM D610-25 GB/T 10125-2021 GB/T 6461-2002
252.	Sản phẩm dành cho trẻ em <i>Children's products</i>	Kiểm tra nhãn truy xuất nguồn gốc theo CPSIA cho sản phẩm trẻ em <i>CPSIA tracking labels for children's products</i>		As specified in Consumer Product Safety Improvement Act (CPSIA) of 2008 section 103: Tracking label on the product

Ghi chú/Note:ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*GB/T: Tiêu chuẩn Quốc gia Trung Quốc/ *Guobiao Tuijian*CPSC: Ủy ban An toàn Sản phẩm Tiêu dùng Hoa Kỳ/ *United States Consumer Product Safety Commission*ST: Tiêu chuẩn an toàn đồ chơi/ *Toy safety standard*AS: Tiêu chuẩn Úc/ *Australian Standard*AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc/New Zealand/ *Australian/New Zealand Standard*GB: Tiêu chuẩn Quốc gia Trung Quốc/ *Guobiao, CNS*ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *Standards European Norm*BS: Tiêu chuẩn quốc gia Anh/ *British Standard*BS EN: Tiêu chuẩn Châu Âu phiên bản Anh/ *British standards European Norm*DIN: Viện Tiêu chuẩn Đức/ *Deutsches Institut für Normung e.V.*NF: Tiêu chuẩn Quốc gia Pháp/ *Norme Française*AATCC: Hiệp hội các nhà hóa học và nhuộm màu dệt may Hoa Kỳ/ *American Association of Textile Chemists and Colorists*SOR: Quy định về đồ chơi của Canada/ *Canada Toys Regulations*CFR: Quy định pháp luật liên bang (Mỹ)/ *Code of Federal Regulation*CAN/CGSB: Tiêu chuẩn Quốc gia Canada/ *Canadian General Standards Board*Amd: Sửa đổi/ *Amendment*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện***Mechanical and Electrical laboratory***Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử***Field of testing: Electrical – Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric toys</i>	Kiểm tra hướng dẫn và nhãn hiệu trên bao bì <i>Check for instructions and marking on packaging</i>		IEC 62115:2017 + COR1:2019 Mục/Clause 7 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 7 BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 7 AS/NZS 62115:2018 + A1:2021 Mục/Clause 7
2.		Kiểm tra công suất đầu vào <i>Check for Power input</i>		IEC 62115:2017 + COR1:2019 Mục/Clause 8 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 8 BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 8 AS/NZS 62115:2018 + A1:2021 Mục/Clause 8
3.		Thử nghiệm quá nhiệt và hoạt động bất thường <i>Heating and abnormal operation test</i>		IEC 62115:2017 + COR1:2019 Mục/Clause 9 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 9 BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 9 AS/NZS 62115:2018 + A1:2021 Mục/Clause 9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
4.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric toys</i>	Thử nghiệm độ bền điện <i>Electric strength test</i>		IEC 62115:2017 + COR1:2019 Mục/Clause 10 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 10 BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 10 AS/NZS 62115:2018 + A1:2021 Mục/Clause 10
5.		Thử nghiệm độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>		IEC 62115:2017 + COR1:2019 Mục/Clause 12 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 12 BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 12 AS/NZS 62115:2018 + A1:2021 Mục/Clause 12
6.		Kiểm tra kết cấu <i>Check for construction</i>		IEC 62115:2017 + COR1:2019 Mục/Clause 13 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 13 BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 13 AS/NZS 62115:2018 + A1:2021 Mục/Clause 13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)***VILAS 1310****Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện*****Mechanical and Electrical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric toys</i>	Kiểm tra bảo vệ dây dẫn và dây điện <i>Check for protection of cords and wires</i>		IEC 62115:2017 + COR1:2019 Mục/Clause 14 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 14 BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 14 AS/NZS 62115:2018 + A1:2021 Mục/Clause 14
8.		Kiểm tra ốc vít và các mối nối <i>Check for screws and connections</i>		IEC 62115:2017 + COR1:2019 Mục/Clause 16 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 16 BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 16 AS/NZS 62115:2018 + A1:2021 Mục/Clause 16
9.		Đo khoảng cách hở và khoảng cách rò rỉ điện <i>Measurement of clearances and creepage distances</i>		IEC 62115:2017 + COR1:2019 Mục/Clause 17 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 17 BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/ Clause 17 AS/NZS 62115:2018 + A1:2021 Mục/Clause 17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 02)

VILAS 1310

Phòng thí nghiệm Cơ lý – Điện
Mechanical and Electrical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric toys</i>	Thử khả năng chịu nhiệt và chống cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>		IEC 62115:2017 + COR1:2019 Mục/Clause 18 EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 18 BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Mục/Clause 18 AS/NZS 62115:2018 + A1:2021 Mục/Clause 18
11.		Thử nghiệm ngọn lửa kim <i>Needle-flame test</i>	Thời gian tác động 30 giây chiều cao ngọn lửa 12mm Impact time: 30s Flame height: 12mm	IEC 62115:2017 + COR1:2019 Phụ lục / <i>Annex B</i> EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Phụ lục / <i>Annex B</i> BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020 Phụ lục / <i>Annex B</i> AS/NZS 62115:2018 + A1:2021 Phụ lục / <i>Annex B</i>
12.	Đồ chơi chạy bằng pin <i>Batteries operated toys</i>	Kiểm tra đồ chơi có thể tháo lắp pin <i>Check for battery-operated toys</i>		ASTM F963-23 Điều/Clause 4.25 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> 4.25.9, 4.25.10)

Ghi chú/Note:

IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*

EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *Standards European Norm*

BS EN: Tiêu chuẩn Châu Âu phiên bản Anh/ *British standards European Norm*

AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc/New Zealand/ *Australian/New Zealand Standard*

ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*

Trường hợp Công ty TNHH Kỹ Thuật Kiểm Định Hàng Tiêu Dùng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Kỹ Thuật Kiểm Định Hàng Tiêu Dùng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Consumer Testing Technology Co., Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

